

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 12- 7- 2021.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lâm Thị Tám.

Bà Lý Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Khải – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/3/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc Gi, sinh năm 1983 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 16/3/2021 và chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Gi trình bày: Bà Trần Thị Ngọc Gi và ông Nguyễn Văn H kết hôn vào năm 2002. Đến năm 2005 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 38, ngày 22/9/2005. Sau khi kết hôn bà Gi và ông H chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2008 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp nhau. Đến năm 2017 bà Gi và ông H không còn sống chung đến nay. Bà Gi xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị Ngọc Gi yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà Trần Thị Ngọc Gi và ông Nguyễn Văn H có hai người con chung tên Nguyễn Thị Tuyết S, sinh ngày 09/3/2003, đã đủ 18 tuổi và Nguyễn Thảo V, sinh ngày 01/9/2008, hiện cháu V đang sống với bà Gi. Bà Gi yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thảo V đến đủ 18 tuổi. Không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung Nguyễn Thị Tuyết S, sinh ngày 09/3/2003, đã đủ 18 tuổi nên bà Gi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn H theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông H không liên lạc với Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/4/2021, con chung từ đủ 07 tuổi trở lên cháu Nguyễn Thảo V trình bày: Nếu cha và mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Trần Thị Ngọc Gi.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do, bà Gi có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278

và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Ngọc Gi; Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Ngọc Gi được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Thảo V, sinh ngày 01/9/2008 đến đủ 18 tuổi. Đối với con chung Nguyễn Thị Tuyết S, sinh ngày 09/3/2003, đã đủ 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Ông Nguyễn Văn H được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Ngọc Gi không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét; Về án phí sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bà Trần Thị Ngọc Gi có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

Về nội dung:

[2] Bà Trần Thị Ngọc Gi và ông Nguyễn Văn H kết hôn vào năm 2002. Đến năm 2005 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 38, ngày 22/9/2005. Như vậy, quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị Ngọc Gi và ông Nguyễn Văn H là hôn nhân hợp pháp. Khi thụ lý vụ án, Tòa án thông báo cho ông H về việc thụ lý vụ án theo thông báo số 83/TB-TLVA ngày 25/3/2021, thông báo cho các đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa bà Trần Thị Ngọc Gi và ông Nguyễn Văn H, nhưng ông H vẫn không đến Tòa án để tham gia hòa giải theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Bà Gi kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông H, vì bà Gi và ông H không còn chung sống với nhau từ năm 2017 đến nay, không còn liên lạc với nhau. Xét thấy, bà Gi và ông H không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nếu tiếp tục kéo dài hôn nhân sẽ không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân giữa bà Trần Thị Ngọc Gi và ông Nguyễn Văn H không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Ngọc Gi.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Trần Thị Ngọc Gi và ông Nguyễn Văn H có hai người con chung Nguyễn Thị Tuyết S, sinh ngày 09/3/2003, đã đủ 18 tuổi và Nguyễn Thảo V, sinh ngày 01/9/2008, hiện nay

cháu V đang sống với bà Gi. Bà Gi yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thảo V đến 18 tuổi. Không yêu cầu ông H không còn sống chung với nhau vào năm 2017 đến nay thì cháu Thảo V sống với bà Gi. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/4/2021 (BL 23) cháu V có nguyện vọng được sống với mẹ. Xét nguyện vọng của cháu V là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật, để đảm bảo không làm thay đổi môi trường sống quen thuộc và cuộc sống hiện tại của cháu V, nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho bà Gi được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Thảo V đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Đối với con chung Nguyễn Thị Tuyết S, sinh ngày 09/3/2003 đã đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Ông Nguyễn Văn H được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Ngọc Gi không yêu cầu ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Ngọc Gi phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Ngọc Gi được quyền ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

- Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Ngọc Gi được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Thảo V, sinh ngày 01/9/2008 đến đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn H được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị Ngọc Gi không yêu cầu ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Bà Trần Thị Ngọc Gi phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí Gi đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009262 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, bà Gi đã thực hiện xong.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- UBND xã N, huyện M;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THA dân sự huyện M;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ái Mỹ